

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **06/2022/HNGĐ-PT**

Ngày 06 - 4 - 2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hà.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ

Ông Đào Chí Keo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:* Ông Phạm Trường San

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 31 tháng 3 và ngày 06 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2022/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 55/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1990 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: tổ 13, ấp PH 1, xã BH, huyện CT, tỉnh AG.

Địa chỉ tạm trú: tổ 04, khóm Sóc Triết, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1985 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: tổ 15, ấp AP, xã AH, huyện CT, tỉnh AG

Địa chỉ tạm trú: tổ 05, khóm Sóc Triết, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Ngọc Phước là Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Ngọc Phước thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1966 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: tổ 13, ấp PH 1, xã BH, huyện CT, tỉnh AG.

3.2. Bà Phan Thị Thúy N2, sinh năm 1967;

Địa chỉ cư trú: tổ 15, ấp An Phú, xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Người đại diện hợp pháp của bà N2: Ông Phan Văn Được, sinh năm 1954, nơi cư trú: số 319A/16, khóm Bình Khánh 7, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 24/02/2022 (Có mặt).

3.3. Ông Võ Văn L, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: tổ 05, khóm ST, thị trấn CT, huyện TT, tỉnh AG.

4. Người kháng cáo: Ông Võ Văn T là bị đơn và bà Phan Thị Thúy N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà với ông T được hình thành là do tự tìm hiểu, cha mẹ đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 161 ngày 04/9/2009. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông T có tính gia trưởng, thường xuyên kiểm chuyện gây cựa cỗi với bà, mỗi khi cựa cỗi thì ông đập phá đồ đạc trong nhà, dùng lời lẽ vô văn hóa, xúc phạm bà và gia đình nên vợ chồng đã ly thân với nhau khoảng 01 năm nay, trong thời gian ly thân gia đình có hàn gắn nhưng không thành. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Bà với ông T có 01 con chung tên Võ Nguyễn Gia Huy, sinh ngày 30/5/2010 hiện do bà nuôi. Khi ly hôn, bà yêu cầu tiếp tục nuôi con và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng.

Về quan hệ tài sản chung: Bà với ông T có tài sản chung gồm:

- Phần đất diện tích 125m², tọa lạc tại khóm Sóc Triết, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn trị giá 150.000.000 đồng, hiện do ông T sử dụng xây nhà ở;
- 01 chiếc xe ô tô tải trọng 7,5 tấn Biển số 65C-03835 trị giá 120.000.000 đồng, hiện do ông T quản lý;

- Phần tiền thu nhập từ kinh doanh xe ô tô tải trung bình mỗi tháng 20.000.000 đồng, kể từ khi ly thân vào tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 là 23 tháng x 20.000.000 đồng = 460.000.000 đồng, ông T quản lý.

Khi ly hôn, bà đồng ý giao cho ông T tiếp tục quản lý sử dụng 125m² đất, 01 xe ô tô tải và phần tiền khai thác từ kinh doanh xe nhưng ông T phải hoàn lại cho bà ½ trị giá tài sản và tiền thu nhập từ xe.

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông T có nợ:

- Mẹ ruột tên Huỳnh Thị N1 25 chỉ vàng 24 kara loại vàng 999,9 và 20.000.000 đồng. Hiện nay đã trả 20 chỉ vàng 24 kara, còn lại 05 chỉ vàng 24 kara loại vàng 999,9 và 20.000.000 đồng.

- Anh Trương Văn Hậu 150.000.000 đồng và chú Nguyễn Quốc Long 50.000.000 đồng nhưng đã trả xong.

Khi ly hôn, bà cùng ông T phải trả cho mẹ ruột bà 05 chỉ vàng 24 kara và 20.000.000 đồng.

Bị đơn là ông Võ Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về hôn nhân giữa ông với bà N đúng như bà N trình bày. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do mẹ và gia đình bên vợ tới lui cùng gia đình ông làm cho sinh hoạt vợ chồng bị xáo trộn, ông ra ngoài xây nhà sống riêng để thuận tiện nuôi con nhưng bà N không đồng ý nên bất đồng và gây cãi nhau, trong lúc nóng tính thiếu kiềm chế ông có vài lời xúc phạm gia đình dẫn đến ly thân hơn 01 năm nay. Trong thời gian ly thân, gia đình có hàn gắn nhưng không thành. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nếu có trở lại chung sống cũng không hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về quan hệ con chung: ông và bà N có 01 con chung như bà N trình bày. Khi ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi nhưng không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Ông với bà N có tài sản chung gồm:

- Phần đất diện tích 125m² tọa lạc tại khóm Sóc Triết, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn trị giá 150.000.000 đồng, hiện do ông sử dụng xây nhà ở;

- 01 chiếc xe ô tô tải trọng 7,5 tấn Biển số 65C-03835 trị giá 120.000.000 đồng, hiện do ông quản lý.

- 01 chiếc xe Futurer Biển số 67D1-6043 trị giá 20.000.000 đồng, do bà N quản lý sử dụng.

Ngoài ra bà N còn quản lý:

- Tiền vốn bán mỹ phẩm 50.000.000 đồng;

- 20 chỉ vàng 24 kara loại 999,9.

Khi ly hôn, ông đồng ý tiếp tục quản lý sử dụng 125m² đất, 01 xe ô tô tải và hoàn lại ½ trị giá 02 loại tài sản này nhưng bà N cũng phải hoàn lại ½ trị giá của 50.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24 kara loại 999,9 vốn mua bán mỹ phẩm.

- Đối với khoản thu nhập từ kinh doanh xe ô tô tải trung bình mỗi tháng 20.000.000 đồng, kể từ khi ly thân vào tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 là có nhưng sau khi nhận tiền thì ông đã chia lại cho bà N ½, ông chỉ nhận ½ chứ không giữ đủ 100%.

- Riêng 01 chiếc xe Futurer biển số 67D1-6043 trị giá 20.000.000 đồng, ông rút lại là không yêu cầu.

Về quan hệ nợ chung: Ông với bà N có nợ:

- Mẹ vợ tên Huỳnh Thị N1 05 chỉ vàng 24 kara loại vàng 999,9 và 20.000.000 đồng.

- Mẹ ruột tên Phan Thị Thúy N2 146.000.000 đồng

Khi ly hôn, ông đồng ý cùng bà N trả cho mẹ vợ Huỳnh Thị N1 05 chỉ vàng 24 kara loại vàng 999,9 và 20.000.000 đồng nhưng bà N cũng phải cùng ông trả cho mẹ ruột Phan Thị Thúy N2 146.000.000 đồng. Riêng đối với số nợ của anh Trường Văn Hậu, chú Nguyễn Quốc Long thì vợ chồng ông đã trả dứt.

Bà Huỳnh Thị N1 trình bày: Bà là mẹ ruột của N, năm 2016 N - T mua xe ô tô tải để kinh doanh nhưng không đủ tiền nên vay của bà 25 chỉ vàng 24 kara loại 999,9 và 20.000.000 đồng. Đến năm 2020, N - T đã trả 20 chỉ vàng 24 kara nên hiện còn nợ 05 chỉ vàng 24 kara loại 999,9 và 20.000.000 đồng. Vì con trong gia đình nên khi vay không làm giấy và không tính lãi. Nay vợ chồng N - T ly hôn, bà yêu cầu N - T phải trả lại 05 chỉ 24 kara loại 999,9 và 20.000.000 đồng.

Bà Phan Thị Thúy N2 trình bày: Bà là mẹ ruột của T, năm 2016 N - T mua xe ô tô tải kinh doanh chở đá mà không có tiền nên bà cho N - T 50.000.000 đồng. Ngoài ra, vào khoảng năm 2016 bà có xuất số tiền 96.000.000 đồng nhập vào 18.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24 kara của N - T mua 05 công đất giá 130.000.000 đồng. Đến năm 2020 bà sang nhượng 05 công đất này được 150.000.000 đồng giao cho N - T và vợ chồng N - T sang nhượng lại của Võ Văn Lý 01 nền đất kích thước (ngang 5m x dài 15m) 125m², hiện T cất nhà trên nền đất này. Nay vợ chồng N - T ly hôn, bà yêu cầu N - T phải trả lại tổng số tiền 146.000.000 đồng.

Ông Võ Văn L vắng mặt tại phiên tòa và không cung cấp chứng cứ.

Tại phiên tòa, qua giải thích của HĐXX thì bà N - ông T thống nhất và thay đổi 01 phần yêu cầu:

- Phần đất diện tích 125m² tọa lạc tại thị trấn Cô Tô sang nhượng của ông L; ông T tự giải quyết. Bà N và ông T chỉ yêu cầu tính trị giá phần đất là 150.000.000 đồng;

- Bà N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, chứ không yêu cầu mức cấp dưỡng 4.000.000 đồng và yêu cầu chia tiền thu nhập từ xe bằng 200.000.000 đồng, chứ không yêu cầu chia 230.000.000 đồng;

- Bà N thừa nhận chỉ nhận tiền thu nhập từ xe 02 lần bằng 18.000.000 đồng, chứ không phải nhận 20.000.000 đồng như trước đây.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số: 55/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc N với ông Võ Văn T.

2. Về quan hệ con chung:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N được tiếp tục nuôi con chung tên Võ Nguyễn Gia Huy, sinh ngày 30/5/2010.

Buộc ông Võ Văn T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, kể từ tháng 01/2022 đến khi cháu Võ Nguyễn Gia Huy đủ 18 tuổi.

Bà N cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản chung:

Công nhận tự nguyện thỏa thuận giữa bà N với ông T. Cụ thể: Ông T tiếp tục sở hữu quản lý sử dụng và khai thác:

- Phần tiền mặt 150.000.000 đồng của trị giá diện tích 125m² đất tọa lạc tại khóm Sóc Triết, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn;

- 01 chiếc xe ô tô tải trọng 7,5 tấn Biển số 65C-03835.

Ông Võ Văn T tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để hợp thức quyền sở hữu xe ô tô tải trọng 7,5 tấn Biển số 65C- 03835 theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Võ Văn T phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc N tổng trị giá phần chênh lệch về tài sản 306.200.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà N buộc ông T phải chia thêm 23.799.500 đồng tiền thu nhập xe ô tô tải trọng 7,5 tấn.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T buộc bà N phải chia thêm 40.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24 kara loại 999,9.

4. Về quan hệ nợ chung:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N - ông Võ Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị N1 05 chỉ vàng 24 kara (999,9) và 20.000.000 đồng;

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị Thúy N2, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N trả ½ của 146.000.000 đồng là 73.000.000 đồng.

Công nhận tự nguyện của ông Võ Văn T trả cho bà Phan Thị Thúy N2 ½ của 146.000.000 đồng là 73.000.000 đồng.

Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 15.310.000 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí yêu cầu không được chấp nhận. Tổng cộng án phí bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu riêng là 15.910.000 đồng, được khấu trừ vào 7.237.500 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 00071668 ngày 02/3/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang và 5.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008057 ngày 03/12/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Ông Võ Văn T phải chịu 15.310.000 đồng án phí chia tài sản chung; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng; 3.650.000 đồng án phí của nghĩa vụ trả nợ và 300.000 đồng án phí yêu cầu không được chấp nhận. Tổng cộng án phí ông T phải chịu riêng là 19.560.000 đồng, được khấu trừ vào 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008041 ngày 12/11/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc N - ông Võ Văn T phải cùng chịu 2.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Phan Thị Thúy N2 phải chịu 3.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 3.650.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008018 ngày 18/10/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn hoàn trả cho bà Huỳnh Thị N1 1.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008008 ngày 13/7/2021.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 01 năm 2022 ông Võ Văn T nộp Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết:

- Chia giá trị tài sản là 01 chiếc xe ô tô tải Biển số 65C-038.35 chở thuê trị giá 120.000.000 đồng, Tòa cấp sơ thẩm chia đôi cho bà N là 60.000.000 đồng mà không trừ khoản nợ đã mượn 50.000.000 đồng là không hợp lý.

- Nền nhà 150.000.000đ Tòa xử chia đôi cho bà N là 75.000.000đ trong khi nền nhà là do cha mẹ ông mua và xây nhà cho ở, hiện tại chúng tôi chưa đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do ông Võ Văn L sang nhượng cho cha mẹ ông là ông Võ Văn Tuyên và bà Phan Thị Thúy N2 mà chưa làm thủ chuyển nhượng cho vợ chồng chúng tôi.

- Phần thu nhập chạy xe chở thuê: Hàng tháng bà N đều đến Công ty khai thác và chế biến đá An Giang nhận tiền, có chia lại cho ông ½ mà không trừ lại các khoản chi phí như thay phụ tùng hỏng hóc, thay vỏ xe, chi phí cho tài xế,

chi phí đăng kiểm ... Hơn nữa vào năm 2020-2021 xe chạy ế ẩm nhưng Tòa vẫn tính theo mức thu nhập năm trước để chia là không phù hợp.

- Bà N tự lấy tiền chung của hai vợ chồng để mua mỹ phẩm về bán lại tổng cộng 50.000.000đ và 20 chỉ vàng 24 kara, phần này bà N phải có trách nhiệm trả lại ½ cho ông.

Ngày 04 tháng 01 năm 2022 bà Phan Thị Thúy N2 nộp Đơn kháng cáo, vì bản án sơ thẩm làm xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết về số tiền 50.000.000đ cho mượn mua xe tải; Về nền nhà do vợ chồng bà (ông Võ Văn Tuyên và bà Phan Thị Thúy N2) thống nhất mua đất và xây nhà cho con là T và N ở, khi nào làm ăn có tiền trả lại cho chúng tôi. Nay T và N ly hôn chúng tôi lấy lại nhà và đất này. Đất có nguồn gốc từ ông Võ Văn L và hiện tại ông L chưa làm thủ tục sang nhượng cho vợ chồng chúng tôi.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ cho bị đơn: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản, vì đối với xe ô tô chưa được mời bà Trần Thị Huyền Trang tham gia tố tụng, còn đối với nền nhà thì chưa lấy lời khai của ông Võ Văn L để làm rõ việc chuyển nhượng. Trường hợp không hủy Bản án, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T và bà Phan Thị Thúy N2, sửa Bản án hôn nhân và gia đình số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 27/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang về án phí.

Bà N phải nộp tiếp số tiền 3.811.500 đồng và ông T phải nộp tiếp số tiền 20.985.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T và bà N2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: ông Võ Văn T và bà Phan Thị Thúy N2 kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở pháp lý để xem xét yêu cầu kháng cáo của ông T và bà N2 theo trình tự phúc thẩm.

Ông Võ Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông L.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn là ông Võ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Thúy N2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm.

[3] Về kháng cáo của ông T và bà N2, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với tài sản chung của bà N và ông T thống nhất nền nhà có diện tích 125m², tọa lạc tại khóm Sóc Triết, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, bà N và ông T xác định chia giá trị nền nhà là 150.000.000đ và chiếc xe ô tô tải Biển số 65C-03835 trị giá 120.000.000 đồng.

Cấp sơ thẩm nhận định xe ô tô tải Biển số 67C-03835 nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà N và ông T xác định xe ô tô tải Biển số 65C-03835 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005956 do Phòng cảnh sát giao thông – Công an Thành phố Cần Thơ cấp cho bà Trần Thị Huyền Trang ngày 07/8/2015, việc nhầm lẫn không lớn nên đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm khắc rút kinh nghiệm.

Ông T và bà N2 đều kháng cáo yêu cầu xem xét đối với số tiền 96.000.000 đồng bà N2 cho bà N và ông T mượn để mua đất và số tiền 50.000.000đ bà N2 cho bà N và ông T mượn mua xe tải, vì cấp sơ thẩm chia đôi các tài sản này là không hợp lý. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà N và ông T đều thống nhất hai tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng. Tại Biên bản hòa giải ngày 09/7/2021 và Biên bản đối chất ngày 02/11/2021 bà N2 khai “vào năm 2016 N và T mua xe ô tô tải để kinh doanh chở đá mà không có tiền, bà cho N – T 50.000.000 đồng mà không có tiền ngay, sau đó khoảng 01 tháng bà thu hoạch lúa mới mang đưa trực tiếp cho N 50.000.000 đồng để trả cho ông Long. Vào năm 2016 bà có xuất tiền của bà 96.000.000 đồng nhập vào 18.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24 kara của N-T mua 05 công đất giá 130.000.000 đồng, đến năm 2010 sang nhượng 05 công đất này được 150.000.000 đồng bà giao cho N - T và vợ chồng nó sang nhượng của cháu L một nền đất. Khi cho 50.000.000 đồng mua xe và 96.000.000 đồng mua đất là nghĩ cho đứt vợ chồng N – T sống chung cùng nhau nuôi con, nay vợ chồng nó ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng N – T phải trả lại cho bà hai khoản tiền này”. Do đó, ông T và bà N2 kháng cáo yêu cầu bà N phải giao trả cho bà N2 ½ số tiền 146.000.000đ là 73.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N và ông T thỏa thuận chia đôi giá trị nền nhà với số tiền 150.000.000đ và giá trị xe ô tô trị giá 120.000.000đ cho ông T và bà N mỗi người 135.000.000đ nên cấp sơ thẩm đã công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà N và ông T là có căn cứ.

[3.2] Về khoản tiền thu nhập từ hoạt động kinh doanh xe ô tô Biển số 65C-03835 có tải trọng 7,5 tấn. Ông T cho rằng hàng tháng bà N đều đến Công ty khai thác và chế biến đá An Giang nhận tiền và có chia lại cho ông ½ mà

không trừ lại các khoản chi phí như thay phụ tùng hỏng hóc, thay vỏ xe, chi phí cho tài xế, chi phí đăng kiểm và từ năm 2020 - 2021 xe chạy ế ẩm nhưng Tòa vẫn tính theo mức thu nhập năm trước để chia là không phù hợp. Xét thấy tại giai đoạn sơ thẩm, bà N và ông T đều thống nhất ly thân từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 là 23 tháng (trong đó từ tháng 01/2020 đến tháng 5/2021 có chứng từ) và từ tháng 6/2021 đến tháng 12/2021 không có chứng từ nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 09/7/2021 và Biên bản đối chất ngày 02/11/2021 ông T khai “Đối với khoản thu nhập từ xe ô tô tải trọng 7,5 tấn thì trung bình mỗi tháng 20.262.000 đồng”, tại phiên tòa sơ thẩm ông T thừa nhận thu nhập trung bình mỗi tháng (sau khi trừ chi phí xăng dầu) còn 16.887.000 đồng x 23 tháng bằng 388.401.000 đồng. Ông T cho rằng mỗi tháng ông có giao lại cho bà N $\frac{1}{2}$ số tiền nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên căn cứ lời bà N thừa nhận có nhận 02 lần với số tiền 18.000.000 đồng. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông T cung cấp các chứng cứ yêu cầu xem xét về chi phí đăng kiểm, phí đường bộ, bảo hiểm, phí sửa chữa xe... các chứng cứ này không được cung cấp tại cấp sơ thẩm và bà N, ông T đều thống nhất về thu nhập của xe ô tô nên các chứng cứ này không được Hội đồng xét xử xem xét. Như vậy, ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N phần tiền từ thu nhập xe ô tô là $(388.401.000 \text{ đồng} : 2 = 194.200.500 \text{ đồng} - 18.000.000 \text{ đồng}) 176.200.500 \text{ đồng}$ như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[3.3] Về số tiền 50.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24 kara ông T kháng cáo cho rằng bà N tự lấy tiền chung của hai vợ chồng để mua mỹ phẩm về bán lại nên yêu cầu bà N phải có trách nhiệm trả lại $\frac{1}{2}$ cho ông. Bà N không thừa nhận mà cho rằng bà vay của anh ruột 10.000.000 đồng để làm vốn mua bán, còn 50.000.000đ và 20 chỉ vàng 24 kara ông T trình bày không có. Ngoài lời trình bày ra, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên cần chấp nhận sự thừa nhận của bà N đối với tiền vốn mua bán mỹ phẩm là 10.000.000 đồng để chia cho ông T số tiền 5.000.000 đồng như cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Không chấp nhận yêu cầu của ông T yêu cầu bà N giao lại $\frac{1}{2}$ số tiền 40.000.000 đồng là 20.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24 kara là 10 chỉ vàng 24 kara.

Các phần khác của bản án các đương sự không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị nên được giữ nguyên.

[4] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 16.499.000 đồng (gồm 15.310.000 đồng án phí chia tài sản chung và 1.189.000 đồng án phí về yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận) án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 12.987.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 00071668 ngày 02/3/2021 và số 0008057 ngày 03/12/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nhưng cấp sơ thẩm không tuyên bà N còn phải nộp thêm 3.811.500 đồng.

Ông Võ Văn T phải chịu 22.860.00 đồng (gồm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 15.310.000 đồng án phí chia tài sản chung, 3.650.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ và 3.600.000 đồng án phí về yêu cầu chia tài sản chung

không được chấp nhận nhưng cấp sơ thẩm chỉ tính 300.000 đồng là chưa chính xác) án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008041 ngày 12/11/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn nên ông T còn phải nộp thêm 20.985.000 đồng.

Yêu cầu kháng cáo của ông T và bà N2 không được chấp nhận nên ông T và bà N2 mỗi người phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và bà N2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn như đã nhận định trên và đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308, Điều 315 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 33, Điều 38, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn T và bà Phan Thị Thúy N2. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

3. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Võ Văn T.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 161 ngày 04/9/2009 của UBND xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Võ Văn T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Võ Nguyễn Gia Huy, sinh ngày 30/5/2010.

Buộc ông Võ Văn T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, bắt đầu thực hiện từ tháng 01/2022 đến khi cháu Võ Nguyễn Gia Huy đủ 18 tuổi.

Bà N cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

5. Về quan hệ tài sản chung:

5.1 Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà N với ông T: Ông T được tiếp tục sở hữu, sử dụng và khai thác:

- Số tiền 150.000.000 đồng trị giá của phần đất diện tích 125m², tọa lạc tại khóm Sóc Triết, thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- 01 chiếc xe ô tô tải trọng 7,5 tấn Biển số 65C - 03835 trị giá 120.000.000 đồng.

Ông Võ Văn T có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu xe ô tô tải Biển số 65C-03835 theo quy định của pháp luật.

5.2 Buộc ông Võ Văn T phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc N tổng trị giá phần chênh lệch về tài sản là 306.200.500 đồng.

5.3 Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc N yêu cầu ông Võ Văn T phải chia thêm số tiền 23.799.500 đồng tiền thu nhập xe ô tô tải Biển số 65C-03835.

5.4 Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền 40.000.000 đồng là 20.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24 kara loại vàng 999,9 là 10 chỉ vàng 24 kara loại vàng 999,9.

6. Về quan hệ nợ chung:

6.1 Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Võ Văn T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị N1 05 chỉ vàng 24 kara loại vàng 999,9 và 20.000.000 đồng;

6.2 Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị Thúy N2 yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc N trả số tiền 73.000.000 đồng.

6.3 Công nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn T trả cho bà Phan Thị Thúy N2 số tiền 73.000.000 đồng.

7. Về án phí:

7.1 Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 16.499.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 12.987.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 00071668 ngày 02/3/2021 và số 0008057 ngày 03/12/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn nên bà N còn phải nộp thêm 3.811.500 đồng.

7.2 Ông Võ Văn T phải chịu 22.860.00 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008041 ngày 12/11/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn nên ông T còn phải nộp thêm 20.985.000 đồng.

7.3 Bà Nguyễn Thị Ngọc N và ông Võ Văn T cùng phải chịu 2.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

7.4 Bà Phan Thị Thúy N2 phải chịu 3.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 3.650.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008018 ngày 18/10/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

7.5 Bà Huỳnh Thị N1 được nhận lại số tiền 1.125.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008008 ngày 13/7/2021 Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

8.1 Ông Võ Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, án phí được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp Biên lai thu số 0008105 ngày 07/01/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

8.2 Bà Phan Thị Thúy N2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, án phí được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp Biên lai thu ngày 07/01/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H.Tri Tôn;
- TAND.H.Tri Tôn
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Hà

